



ISO 9001 : 2008
GMP – HACCP

CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province-VN

Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534

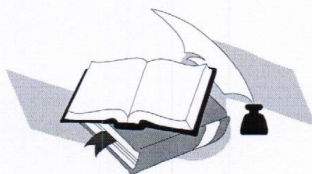
Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637

Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn

Email : lafooco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2014



NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		209,294,513,099	106,177,653,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,702,347,991	28,649,256,457
1. Tiền	111	V.01	10,702,347,991	9,649,256,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	87,948	87,948
1. Đầu tư ngắn hạn	121		87,948	87,948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,219,532,281	32,750,313,346
1. Phải thu của khách hàng	131		50,376,813,791	27,627,327,845
2. Trả trước cho người bán	132		4,215,787,377	8,153,993,586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	188,303,230	1,672,573,413
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,561,372,117)	(4,703,581,498)
IV. Hàng tồn kho	140		142,119,993,018	40,032,937,624
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142,119,993,018	40,032,937,624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,252,551,861	4,745,057,755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,234,030,906	13,636,365
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,453,479,883	4,223,920,953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,565,041,072	507,500,437
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		89,809,902,673	82,616,350,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,477,287,139	64,690,549,158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53,436,147,644	46,438,680,247

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		85,767,905,706	77,100,896,960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,331,758,062)	(30,662,216,713)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,710,645,240	17,997,820,978
- Nguyên giá	228		20,608,264,222	20,608,264,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,897,618,982)	(2,610,443,244)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	330,494,255	254,047,933
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,050,084,220	17,050,084,220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,700,000,000	14,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,084,220	2,350,084,220
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,282,531,314	875,717,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,282,531,314	875,717,284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		299,104,415,772	188,794,003,792
Nguồn vốn				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		182,054,742,411	73,681,871,356
I. Nợ ngắn hạn	310		182,029,541,553	73,656,670,498
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	154,949,512,713	50,899,190,000
2. Phải trả người bán	312		14,732,926,614	6,237,388,017
3. Người mua trả tiền trước	313		568,610,958	972,056,273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,326,592	47,326,592
5. Phải trả người lao động	315		2,927,759,432	4,982,509,351
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,939,800,761	623,991,012
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	4,968,650,760	7,652,831,176
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,894,953,723	2,241,378,077
II. Nợ dài hạn	330		25,200,858	25,200,858
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

110
C
C
CHẾ
X
P. 7A

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	25,200,858	25,200,858
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		117,049,673,361	115,112,132,436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,049,673,361	115,112,132,436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39,922,982,059	39,922,982,059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,547,963,269	9,547,963,269
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		156,380,000	159,380,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		(104,752,530,687)	(106,693,071,612)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			299,104,415,772	188,794,003,792
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			16,009,355	16,009,355
5. Tiền ngoại tệ các loại			352,970.36	270,568.55
Tiền USD				
Tiền EUR				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 21 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Chiêu

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81B QLô 62-P.2-TP.Tân An-Long An

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2014**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	161,911,196,513	80,752,504,217	256,627,065,339	178,101,310,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		218,937,992	91,941,469	649,865,322	246,347,925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		161,692,258,521	80,660,562,748	255,977,200,017	177,854,962,920
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	154,096,257,662	87,923,948,486	242,211,385,871	178,087,560,625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,596,000,859	(7,263,385,738)	13,765,814,146	(232,597,705)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	1,220,339,828	221,186,396	1,477,923,219	302,428,152
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	2,259,280,852	2,863,953,206	2,587,006,959	4,504,449,264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,340,278,048	1,833,080,859	1,657,616,008	3,492,115,605
8. Chi phí bán hàng	24		4,176,593,910	2,594,090,517	6,851,666,164	6,270,459,186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,062,374,243	1,658,444,936	3,930,417,008	3,334,417,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		318,091,682	(14,158,688,001)	1,874,647,234	(14,039,495,917)
11. Thu nhập khác	31		35,541,092	36,378,370,052	79,901,960	36,378,370,052
12. Chi phí khác	32		6,627,469	63,251,501	14,008,269	78,697,416
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,913,623	36,315,118,551	65,893,691	36,299,672,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		347,005,305	22,156,430,550	1,940,540,925	22,260,176,719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	-	8,941,541,962	-	8,941,541,962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		347,005,305	13,214,888,588	1,940,540,925	13,318,634,757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		24	897	132	904

Chi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81B Q.Lộ 62-P.2-TP.Tân An-Long An

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2014

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234,205,745,801	175,977,396,520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(322,746,729,576)	(143,088,841,159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,787,677,381)	(21,342,901,956)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,619,056,522)	(3,460,778,064)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,920,937,903	12,700,630,669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,543,536,282)	(17,691,431,528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,570,316,057)	3,094,074,482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,638,637,263)	(5,179,459,749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	52,221,268,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		505,803,576	87,472,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,132,833,687)	47,129,281,232
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		281,639,220,326	96,884,983,498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(178,883,694,572)	(149,384,876,721)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,755,525,754	(52,499,893,223)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)	50		(17,947,623,990)	(2,276,537,509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,649,256,457	7,731,206,326
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		715,524	19,834,842
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10,702,347,991	5,474,503,659

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Phượng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 21 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiểu

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10-20 năm
Máy móc, thiết bị	03-09 năm
Phương tiện vận tải	04-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tiền mặt	88,104,158	96,359,556
- Tiền gửi ngân hàng	10,614,243,833	9,552,896,901
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	19,000,000,000
Cộng	10,702,347,991	28,649,256,457

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng thời hạn dưới 3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	87,948	87,948
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	87,948	87,948

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1,470,000,000
- Phải thu người lao động	43,120,141	17,279,212
- Phải thu khác	145,183,089	185,294,201
Cộng	188,303,230	1,672,573,413

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Samcad Holding Ltd., Co,	1,282,750,912	1,282,750,912
- Mars Inter Trade Pte., Ltd.	820,050,000	1,001,537,500
- Sita S.A	1,579,459,464	1,579,459,464
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt	130,927,065	91,648,946
- Công ty Dệt Long An	178,818,850	178,818,850
- Olam Singapore (Nhập khẩu)	504,794,709	504,794,709
- Đối tượng khác	64,571,117	64,571,117
Cộng	4,561,372,117	4,703,581,498

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	40,278,033,569	280,188,736
- Công cụ dụng cụ	1,654,971,219	1,723,191,609
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43,039,914,910	13,100,255,146
- Thành phẩm	50,927,556,895	24,929,302,133
- Hàng hoá	6,219,516,425	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	142,119,993,018	40,032,937,624

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tạm ứng	333,097,960	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,768,942,675	44,500,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	463,000,437	463,000,437
Cộng	2,565,041,072	507,500,437

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	40,928,047,056	27,737,247,960	7,217,946,190	1,217,655,754	-	77,100,896,960
2 Số tăng trong kỳ	-	8,102,008,746	565,000,000	-	-	8,667,008,746
-Mua sắm mới		8,102,008,746	565,000,000			8,667,008,746
-Xây dựng mới						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
-Giảm khác						-
4 Số dư cuối kỳ	40,928,047,056	35,839,256,706	7,782,946,190	1,217,655,754	-	85,767,905,706
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	13,205,543,827	13,220,424,851	3,385,345,725	850,902,310	-	30,662,216,713
2 Số tăng trong kỳ	679,923,066	1,396,425,332	259,152,366	44,522,820	-	2,380,023,584
-Khấu hao trong kỳ	679,923,066	1,391,078,936	259,152,366	44,522,820		2,374,677,188
-Tăng khác		5,346,396				5,346,396
3 Số giảm trong kỳ	166,762,610	474,279,114	39,882,083	29,558,428	-	710,482,235
-Thanh lý nhượng bán						-
-Giảm khác	166,762,610	474,279,114	39,882,083	29,558,428		710,482,235
4 Số dư cuối kỳ	13,718,704,283	14,142,571,069	3,604,616,008	865,866,702	-	32,331,758,062
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	27,722,503,229	14,516,823,109	3,832,600,465	366,753,444	-	46,438,680,247
2 Tại ngày cuối kỳ	27,209,342,773	21,696,685,637	4,178,330,182	351,789,052	-	53,436,147,644
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Ban quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	20,561,500,322		46,763,900	20,608,264,222
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	20,561,500,322	-	46,763,900	20,608,264,222
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	2,565,627,776		44,815,468	2,610,443,244
2 Số tăng trong kỳ	290,215,404	-	1,948,432	292,163,836
- Khấu hao trong kỳ	290,215,404		1,948,432	292,163,836
3 Số giảm trong kỳ	-	-	4,988,098	4,988,098
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	4,988,098	4,988,098
4 Số dư cuối kỳ	2,855,843,180	-	41,775,802	2,897,618,982
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	17,995,872,546	-	1,948,432	17,997,820,978
2 Tại ngày cuối kỳ	17,705,657,142	-	4,988,098	17,710,645,240

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/06/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	330,494,255	254,047,933
- Công trình khác	-	-
Cộng	330,494,255	254,047,933

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư góp vốn liên doanh	14,700,000,000	14,700,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	2,350,084,220	2,350,084,220
Cộng	17,050,084,220	17,050,084,220

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Chi phí trả trước dài hạn	Cộng	1,282,531,314	875,717,284
		1,282,531,314	875,717,284
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Vay ngắn hạn	Cộng	154,949,512,713	50,899,190,000
+ Vay ngân hàng		154,949,512,713	50,899,190,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
		154,949,512,713	50,899,190,000
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	Cộng	47,326,592	47,326,592
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		-	-
- Các loại thuế khác		-	-
		47,326,592	47,326,592
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	Cộng	84,563,887	46,004,401
- Chi phí gia công		1,344,864,499	-
- Chi phí vận chuyển		-	23,600,000
- Chi phí hoa hồng môi giới		510,372,375	554,386,611
		1,939,800,761	623,991,012
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Tài sản thừa chờ xử lý	Cộng	-	-
- Kinh phí công đoàn		2,051,035,225	2,414,921,857
- Bảo hiểm xã hội		786,107,931	184,161,024
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Trợ cấp thôi việc cho CNV đã nghỉ việc		-	4,749,510,177
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,010,000,000	10,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác		121,507,604	294,238,118
		4,968,650,760	7,652,831,176
19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		25,200,858	25,200,858

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(106,693,071,612)	39,922,982,059	9,547,963,269	159,380,000	115,112,132,436
- Lãi (lỗ) quý I năm 2014			1,593,535,620				1,593,535,620
- Lãi (lỗ) quý II năm 2014			347,005,305				347,005,305
- Lãi (lỗ) quý III năm 2014							-
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2014							-
- Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2014						(3,000,000)	(3,000,000)
							-
							-
							-
							-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(104,752,530,687)	39,922,982,059	9,547,963,269	156,380,000	117,049,673,361

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	33,917,570,000	23.03
- Công Ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình (PAN)	33,917,570,000	23.03	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	113,362,620,000	76.97	113,362,620,000	76.97
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	39,922,982,059	39,922,982,059
- Quỹ dự phòng tài chính	9,547,963,269	9,547,963,269
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,894,953,723	2,241,378,077
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	156,380,000	159,380,000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

21. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HKĐD

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	161,911,196,513	94,715,868,826
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	161,911,196,513	94,715,868,826

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	95,630,465	167,977,330
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	123,307,527	262,950,000
Cộng	218,937,992	430,927,330

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	161,692,258,521	94,284,941,496
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	161,692,258,521	94,284,941,496

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	153,708,412,718	88,040,275,798
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	387,844,944	74,852,411
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	154,096,257,662	88,115,128,209

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137,732,392	208,109,810
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120,007,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	962,600,436	49,473,581
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	1,220,339,828	257,583,391

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,340,278,048	317,337,960
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236,882,112	10,388,121
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	682,120,692	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	26
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	2,259,280,852	327,726,107

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
Cộng	-	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137,549,662,029	83,605,959,359
- Chi phí nhân công	13,944,723,290	5,035,295,958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,460,331,616	707,870,390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,288,147,295	1,705,152,968
- Chi phí khác bằng tiền	3,092,361,585	1,603,964,553
Cộng	160,335,225,815	92,658,243,228

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của BTC. Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ. Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

Mối liên quan

- Công ty liên kết (49%)
- Thành viên quản lý chủ chốt

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý II năm 2014 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	-	-
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	328,019,418	325,725,712



b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan	30/06/2014
	VNĐ
Số dư phải thu	-
- Công Ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ	-
Số dư phải trả	-
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2014

* So với quý II năm 2013

So với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2013, Cty đã tăng công suất sản xuất đồng thời đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, doanh thu thuần quý 2 năm 2014 đạt được tăng 81 tỷ tương đương tăng 100% so với quý 2-2013. Tuy nhiên lợi nhuận trước thuế lại giảm, nguyên nhân chủ yếu là do quý 2 năm 2013 Cty có lợi nhuận đột biến từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Bến Lức, Long An.

* So với quý I năm 2014

Lợi nhuận giảm 1,25 tỷ tương đương 78% so với kết quả kinh doanh quý 1 nguyên nhân chủ yếu do chi phí lấy vay tăng cao, đồng thời tỷ lệ tăng giá vốn là 75% cao hơn tỷ lệ tăng của doanh số là 71% điều này cũng làm giảm hiệu quả kinh doanh quý 2 so với quý 1.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Phụng Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Tân An, ngày 21 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chiêu